

Bản án số: 122/2021/HC-PT

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

“V/v Khiếu kiện quyết định hành chính về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Thành

Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 534/2020/TLPT-HC ngày 19 tháng 10 năm 2020 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1097/2020/HC-ST ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 73/2021/QĐPT-HC ngày 08 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Trần Hoàng A, sinh năm 1957 – Có mặt;

Địa chỉ: B16/21 Quốc lộ 1A, xã Bình Chánh, huyện B, Thành phố H;

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố H; Địa chỉ: 349 Tân Túc, thị trấn Tân Túc, huyện B, Thành phố H;

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn T – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B (Văn bản ủy quyền số 1049/UQ-UBND ngày 31/3/2020) – Có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

- Ông Trần Quốc T², Trưởng Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B – Có mặt;

- Bà Dương Thị Kim H – Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B – Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm 1958 – Có mặt;

Địa chỉ: B16/21 Quốc lộ 1A, xã Bình Chánh, huyện B, Thành phố H;

3.2. Anh Trần Nguyễn Sáng T¹, sinh năm 1981 – Vắng mặt;

Địa chỉ: B16/21C Quốc lộ 1A, xã Bình Chánh, huyện B, Thành phố H;

3.3. Anh Trần Nguyễn Thiên V, sinh năm 1985 – Vắng mặt;

Địa chỉ: B16/21A Quốc lộ 1A, xã Bình Chánh, huyện B, Thành phố H;
3.4. Chị Trần Ngọc Cam L, sinh năm 1990 – Vắng mặt;
Địa chỉ: B16/21B Quốc lộ 1A, xã Bình Chánh, huyện B, Thành phố H;
5. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tiếp theo, người khởi kiện trình bày:

Vợ chồng ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 46, tờ bản đồ 42, diện tích đất ở đô thị 596,7 m², diện tích nhà ở 546,6 m² (tài liệu bản đồ địa chính).

**Đối với phần diện tích thu hồi 36,6 m²:*

Ủy ban nhân dân huyện B ban hành các quyết định: Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 (*tạm viết tắt Quyết định 1345*) thu hồi 36,6 m² để thực hiện dự án. Diện tích này ông A đã cho (bằng lời nói) con là Trần Nguyễn Sáng T¹ từ năm 2008. Quyết định số 5581/QĐ-UBND ngày 24/4/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B (*tạm viết tắt Quyết định 5581*) bồi thường, hỗ trợ cho ông A, bà Đ do thu hồi diện tích đất nêu trên với số tiền 545.708.200 đồng. Quyết định số 9488/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Ủy ban nhân dân huyện B (*tạm viết tắt Quyết định 9488*) bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông A, bà Đ với số tiền 5.556.000 đồng.

Ngày 12/11/2019, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 9811/QĐ-UBND điều chỉnh chủ thể, địa chỉ thu hồi đất tại Quyết định 1345. Ngày 15/11/2019, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 9848/QĐ-UBND điều chỉnh chủ thể tại Quyết định 5581 và Quyết định 9488. Ngày 19/11/2019, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 10001/QĐ-UBND (*tạm viết tắt Quyết định 10001*) điều chỉnh giảm số tiền tại Quyết định 5581, với số tiền 538.931.320 đồng.

**Đối với phần diện tích thu hồi 141,9 m²:*

Ủy ban nhân dân huyện B ban hành các quyết định: Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 (*tạm viết tắt Quyết định 1569*) thu hồi 141,9 m² để thực hiện dự án; Quyết định số 5580/QĐ-UBND ngày 24/4/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B (*tạm viết tắt Quyết định 5580*) bồi thường, hỗ trợ cho ông A, bà Đ do thu hồi diện tích đất nêu trên với số tiền 2.192.282.540 đồng; Quyết định số 9489/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Ủy ban nhân dân huyện B (*tạm viết tắt Quyết định 9489*) bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông A, bà Đ với số tiền 12.616.000 đồng; Quyết định số 10000/QĐ-UBND ngày 19/11/2015 của Ủy ban nhân dân huyện B (*tạm viết tắt Quyết định 10000*) điều chỉnh giảm số tiền tại Quyết định 5580, với số tiền 2.100.819.500 đồng.

Tổng cộng tiền bồi thường là 2.657.922.820 đồng.

Ông Trần Hoàng A trình bày trên diện tích bị thu hồi có đến 4 căn nhà nhưng Ủy ban nhân dân huyện Bình C chỉ công nhận và bồi thường, hỗ trợ cho một căn nhà số B16/21 Quốc lộ 1A mà không phân chia chi tiết cho từng căn nhà bị ảnh hưởng nên ông không thể phân chia tiền bồi thường, hỗ trợ cho các con. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 10000 và Quyết định số 10001 và bồi thường thiệt hại do chậm chi trả tiền bồi thường theo quy định tại Điều 58 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ, với mức lãi suất 9%/năm từ tháng 4 năm 2014 đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ngọc Đ, Trần Nguyễn Sáng T¹, Trần Nguyễn Thiên V và Trần Ngọc Cam L trình bày: Thống nhất khởi kiện của ông Trần Hoàng A.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

- Đối với hồ sơ ông Trần Hoàng A (cho lại con là Trần Nguyễn Sáng T¹ năm 2008): Diện tích bị ảnh hưởng là 36,6 m² thuộc thửa 46, tờ bản đồ 42 tài liệu đo mới năm 2004 (tương ứng một phần thửa 232, tờ bản đồ 07, tài liệu chỉ thị 02/CT-UB). Theo phiếu kê khai nhà đất của ông Trần Nguyễn Sáng T¹ ngày 13/9/2012 thì chủ sử dụng đất là Trần Nguyễn Sáng T¹, địa chỉ B16/21C, Quốc lộ 1A, ấp 2, xã Bình Chánh. Tình trạng pháp lý lô đất: Cha Trần Hoàng A cho bằng miệng năm 2008, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hiện trạng không có tranh chấp. Nhà do Trần Hoàng A cất năm 1962 đến năm 1994 tách ra thêm căn nhà B16/21C cho ông Trần Nguyễn Sáng T¹. Do vậy, các Quyết định số 1345, Quyết định 5581 và Quyết định 9488 ghi chủ thể bị thu hồi đất và được bồi thường, hỗ trợ là “Trần Hoàng A và Nguyễn Thị Ngọc Đ (cho lại con là Trần Nguyễn Sáng T¹ bằng miệng năm 2008)”. Ngày 25/10/2019, Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh có Công văn số 524/UBND xác định nguồn gốc quá trình sử dụng đất ảnh hưởng Dự án thửa 46, tờ bản đồ 42, diện tích 596,7 m² đất ở đô thị do ông Trần Hoàng A và vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc Đ sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00976/7013915 ngày 19/3/2008. Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 9811/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 điều chỉnh chủ thể tại Quyết định số 1345 và ban hành Quyết định số 9848/QĐ-UBND ngày 15/11/2019 điều chỉnh chủ thể tại Quyết định số 9488 từ “ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ (cho lại con là Trần Nguyễn Sáng T¹ bằng miệng năm 2008)” thành “ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ”. Ngày 19/11/2019, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 10001 điều chỉnh giảm số tiền tại Điều 1 Quyết định số 5581 (Giảm 6.776.880 đồng kèm Phiếu chiết tính số 3342/PCT-BBT ngày 18/11/2019).

- Đối với hồ sơ ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ: Diện tích bị ảnh hưởng là 141,9 m² thuộc thửa 46, tờ bản đồ 42 tài liệu đo mới năm 2004 (tương ứng một phần thửa 232, tờ bản đồ 07, tài liệu chỉ thị 02/CT-UB). Theo phiếu kê khai nhà đất của ông Trần Hoàng A ngày 13/9/2012 thì chủ sử dụng đất là Trần Hoàng A – Nguyễn Thị Ngọc Đ. Tình trạng pháp lý lô đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00976; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 797852763700105 (hồ sơ gốc 2200/2008). Hiện không có tranh chấp. Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 5580 bồi thường hỗ trợ cho ông A, bà Đ kèm theo Phiếu chiết tính số 332/PCT-BBT ngày 22/01/2014, sau đó ban hành Quyết định 9489 kèm theo Phiếu chiết tính số 2138/PCT-BBT ngày 15/10/2015. Căn cứ Biên bản số 941/BB-HĐBT ngày 02/10/2019, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 10000 kèm theo Phiếu chiết tính số 3335/PCT-BBT ngày 09/10/2019.

Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ hai diện tích trên là 2.657.922.820 đồng nhưng do ông A, bà Đ không nhận nên Ban Bồi thường đã gửi vào Ngân hàng. Ủy ban nhân dân huyện B không đồng ý khởi kiện của ông Trần Hoàng A.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1097/2020/HC-ST ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố H đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 146, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 206 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 42, Điều 43 Luật Đất đai năm 2003; Các điều 56, 57, 58 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Bác khởi kiện của ông Trần Hoàng A yêu cầu hủy Quyết định số 10000/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B và Quyết định số 10001/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B.

2. Chấp nhận một phần khởi kiện của ông Trần Hoàng A yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố H chi trả tiền bồi thường và bồi thường do việc chậm trả. Buộc Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố H có trách nhiệm bồi thường, hỗ trợ phần tiền lãi suất do chậm thực hiện việc bồi thường cho ông Trần Hoàng A thời gian là 01 năm 05 tháng 25 ngày, tính từ ngày 19/5/2014 đến ngày 13/11/2015 theo lãi suất tiết kiệm linh hoạt loại không kỳ hạn.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/9/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc Đ có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ giữ nguyên kháng cáo; đồng thời bà ủy quyền cho ông Trần Hoàng A trình bày, bà nhất trí ý kiến của ông A.

Ông Trần Hoàng A yêu cầu xem xét việc Ủy ban nhân dân huyện B không gửi tiền bồi thường vào ngân hàng mà giữ lại để thi hành án theo yêu cầu của Chi cục Thi hành án dân sự là sai. Chỉ sau khi ông khiếu nại thì mới đem tiền bồi thường của ông đi gửi ngân hàng. Bản án sơ thẩm không tuyên rõ khi nào thì Ủy ban nhân dân huyện B phải trả tiền bồi thường cho ông và không tuyên số tiền cụ thể bằng bao nhiêu, tiền lãi cụ thể là bao nhiêu? Ông cất nhà rồi mới cho con ông nhà đất, đều có sổ nhà cụ thể là 04 căn nhà, có nhiều bộ đồng hồ điện nước riêng từng nhà nhưng Ủy ban nhân dân huyện B không ghi rõ tiền bồi thường từng nhà mà gộp chung để bồi thường chỉ có một bộ đồng hồ điện nước nên thiệt hại cho ông 70.000.000 đồng nên ông yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện B phải tách ra số tiền bồi thường cho các con của ông theo từng căn nhà. Ủy ban không áp dụng pháp luật năm 2005 để bồi thường ngay cho ông mà chờ đến năm 2014 mới ra quyết định bồi thường là không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại cho ông. Cấp sơ thẩm xét xử nhưng không thẩm định tại chỗ là sai quy định. Ông Trần Quốc T² là người đã bị ông khiếu nại nên Tòa án cấp sơ thẩm cho ông T² làm người bảo vệ quyền và lợi ích của Ủy ban nhân dân huyện là sai. Vì các lý do trên, ông đề nghị hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện B trình bày: Việc Ban Bồi thường huyện chậm gửi tiền bồi thường cho ông A, bà Đ vào ngân hàng là do có văn bản của Chi cục Thi hành án dân sự huyện đề nghị giữ lại để thi hành án, các đơn vị chức năng đang tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện xem xét hỗ trợ số tiền lãi cụ thể cho ông A, bà Đ trong khoảng thời gian 1 năm 05 tháng 25 ngày như bản án sơ thẩm đã xử và tiền lãi từ ngày 13/11/2015 đến khi ông A, bà Đ nhận

tiền bồi thường theo sổ tiết kiệm đã gửi tại ngân hàng hay là theo mức lãi suất tiết kiệm linh hoạt loại không kỳ hạn. Việc ông A cho các con của ông nhà đất chỉ bằng miệng mà không lập thủ tục theo quy định của pháp luật, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận sở hữu nhà vẫn do ông A, bà Đ đứng tên nên không có căn cứ để Ủy ban bồi thường cho các con của ông A như yêu cầu của ông. Ủy ban áp dụng pháp luật có hiệu lực tại thời điểm ban hành quyết định là đúng quy định của pháp luật. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện B không đồng ý kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ do ông Trần Hoàng A trình bày tại tòa.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Về nội dung đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không lý do, nên việc xét xử phúc thẩm vẫn được tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

Ông Trần Quốc Thanh có đủ điều kiện làm người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 61 Luật tố tụng hành chính, nên không có căn cứ chấp nhận khiếu nại của ông Trần Hoàng An về tư cách tham gia tố tụng của ông Trần Quốc Thanh.

[2] Ngày 07/01/2020, ông Trần Hoàng An khởi kiện đối với quyết định hành chính ban hành ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh trong lĩnh vực quản lý đất đai, do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hiệu khởi kiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[3] Quyết định số 10000/QĐ-UBND và Quyết định số 10001/QĐ-UBND cùng ngày 19/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh đảm bảo về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định của pháp luật.

[3.1] Ủy ban nhân dân huyện B đã áp dụng pháp luật có hiệu lực tại thời điểm ban hành quyết định là đúng quy định của pháp luật, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ về việc áp dụng pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện B khi ban hành các quyết định hành chính bị khởi kiện.

[3.2] Tại các Phiếu chiết tính bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đều có chiết tính cụ thể từng khoản bồi thường về đất; bồi thường về nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc; bồi thường về tài sản khác; các chính sách hỗ trợ theo quy định đúng với các phiếu kê khai nhà đất và tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án; đồng thời ông Trần Hoàng A cũng không khiếu nại về mức bồi thường.

Tuy trên đất bị thu hồi đã được cấp 04 số nhà là B16/21, B16/21A, B16/21B và B16/21C, nhưng nhà đất bị thu hồi tại diện tích 36,6 m² và diện tích 141,9 m² đều thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ 42 do ông Trần Hoàng A và vợ là Nguyễn Thị Ngọc Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00976 ngày 19/3/2008 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 797852763700105 ngày 30/10/2008. Việc ông Trần Hoàng A tặng cho quyền sử dụng đất và nhà cho các con của ông chỉ bằng lời

nói, chưa thực hiện kê khai đăng ký theo quy định của pháp luật và cũng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, nên các quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường hỗ trợ do thu hồi đất và quyết định điều chỉnh đã xác định chủ thể bị thu hồi đất và được bồi thường hỗ trợ là người đứng tên hợp pháp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà là ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ là đúng quy định của pháp luật, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện B phải xác định từng khoản tiền bồi thường cho các con của ông bà theo từng nhà số B16/21, B16/21A, B16/21B và B16/21C.

[3.3] Tại Biên bản ngày 19/5/2014 thể hiện Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B công khai và trao Quyết định 5580, Quyết định 5581 cho ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ nhận quyết định, nhưng ông bà lại không đồng ý nhận hồ sơ và không đồng ý nhận tiền bồi thường. Lẽ ra, số tiền bồi thường cho ông A, bà Đ phải được gửi ngay vào ngân hàng, nhưng đến ngày 13/11/2015 Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B mới mở sổ tiết kiệm số tiền bồi thường cho ông A, bà Đ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Nam Thành phố H là có chậm trễ, nên Bản án sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông A, bà Đ và buộc người bị kiện có trách nhiệm hỗ trợ tiền lãi cho ông A, bà Đ thời gian 01 năm 05 tháng 25 ngày (tính từ ngày 19/5/2014 đến ngày 13/11/2015) theo lãi suất tiết kiệm linh hoạt loại không kỳ hạn là đúng quy định tại Điều 46 Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố H. Điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính quy định: *“Hội đồng xét xử có quyền quyết định: ... buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật”*. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ yêu cầu Tòa án buộc người bị kiện phải trả tiền lãi với mức lãi suất và số tiền cụ thể.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp.

[5] Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

[6] Quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính; Điều 12, Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Bác kháng cáo bà Nguyễn Thị Ngọc Đ; Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 1097/2020/HC-ST ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố H.

2.1. Bác khởi kiện của ông Trần Hoàng A yêu cầu hủy Quyết định số 10000/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B và Quyết định số 10001/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B.

2.2. Chấp nhận một phần khởi kiện của ông Trần Hoàng A. Buộc Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố H có trách nhiệm bồi thường, hỗ trợ phần tiền lãi suất do chậm thực hiện việc bồi thường cho ông Trần Hoàng A thời gian là 01 năm 05 tháng 25 ngày, tính từ ngày 19/5/2014 đến ngày 13/11/2015 theo lãi suất tiết kiệm linh hoạt loại không kỳ hạn.

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

4. Quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân TP.H;
- VKSND TP.H;
- Cục THADS TP.H;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

